

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PDN)

## CTCP Cảng Đồng Nai

Ngày 31/12/2024	105,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-1.6%	-

DT thuần 2024
1,337
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 170  14.6%

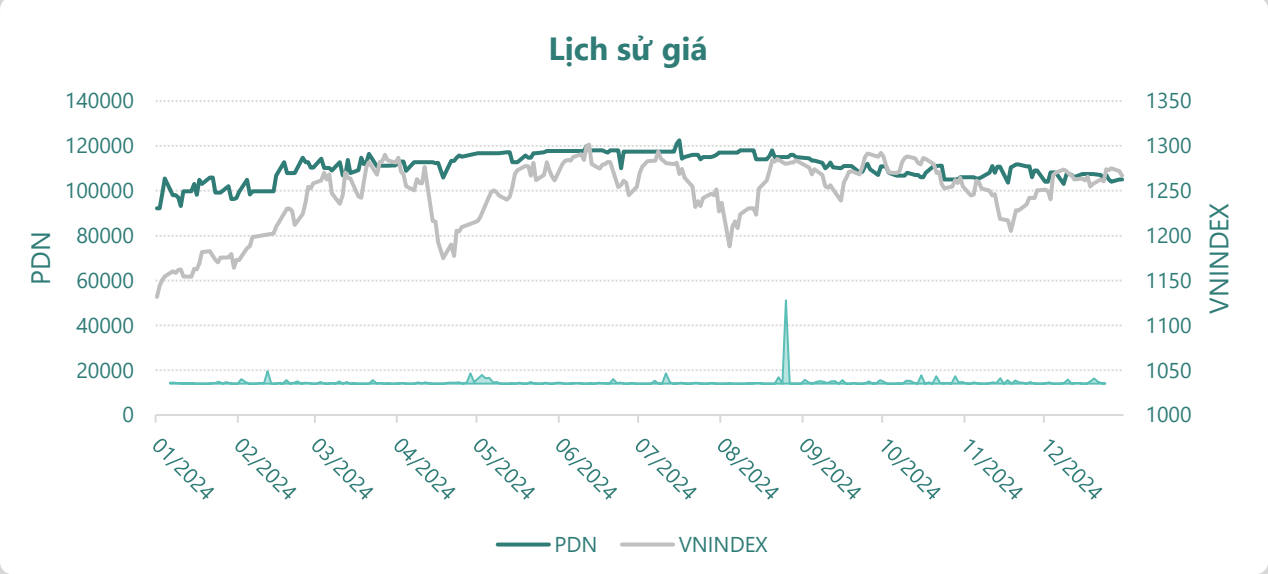
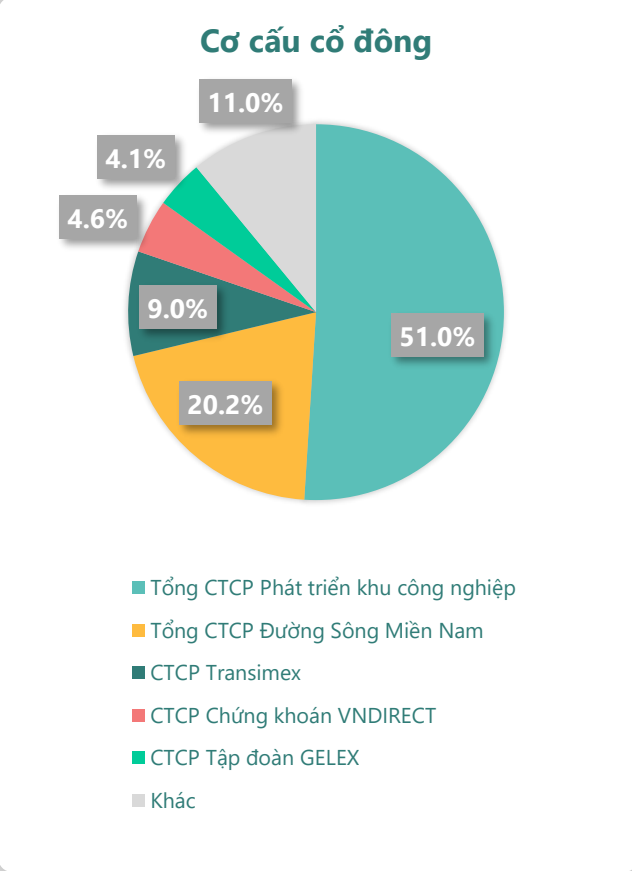
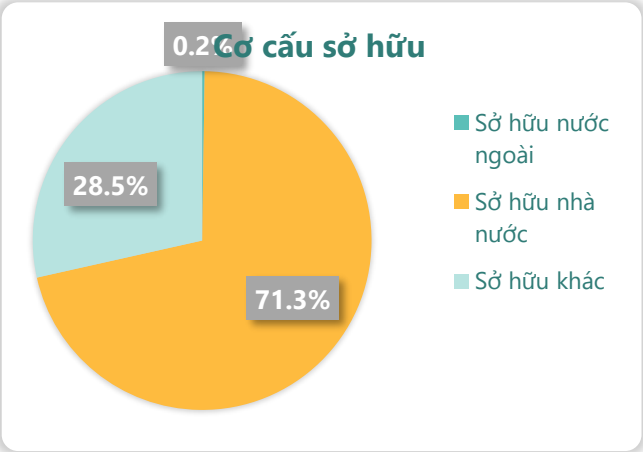
LN thuần 2024
433
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.0  17.3%

LN sau thuế 2024
347
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 52.0  17.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
33.0%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2024
31.0%
YoY: +/-▼ 1.2%

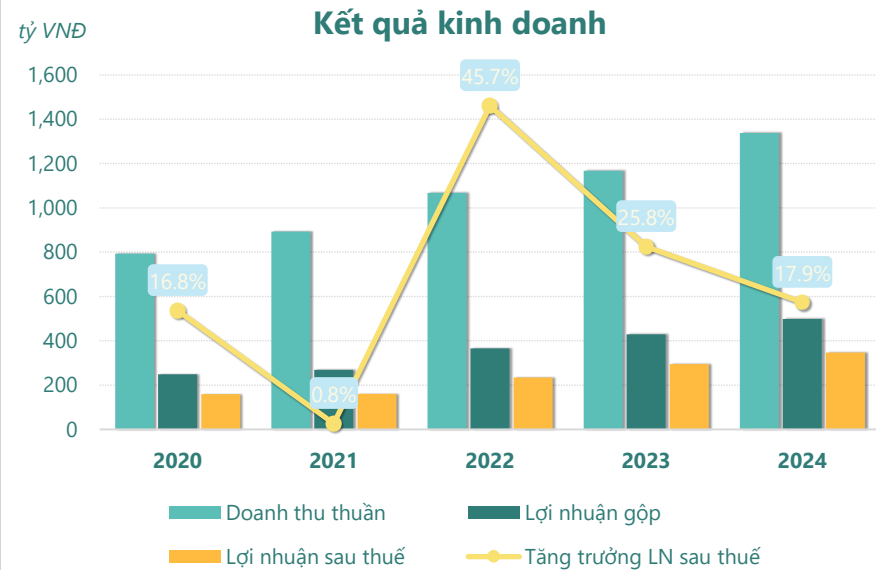
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	92,198 - 122,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,890
Số lượng CPLH (CP)	37,043,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.02
EPS	9,377
P/E	11.2



Năm **2024**, **PDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,337** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **347.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.6%** và **tăng 17.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

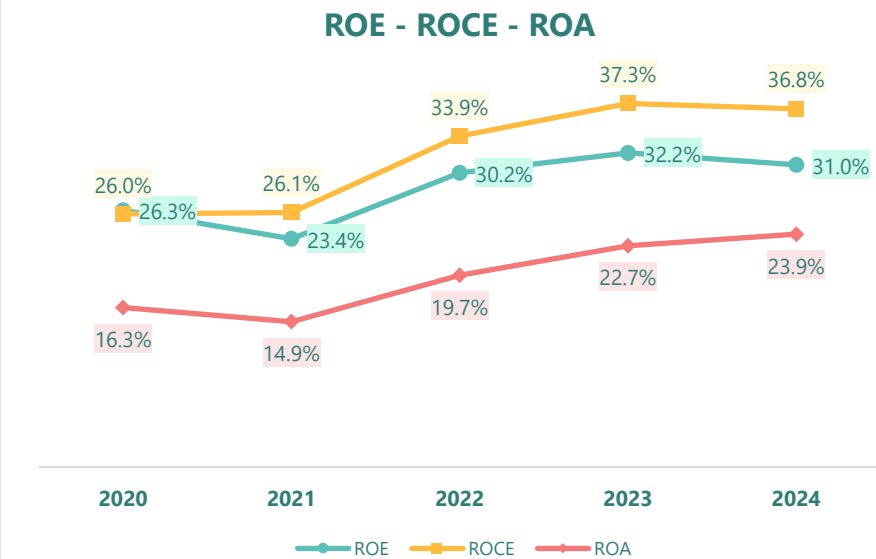
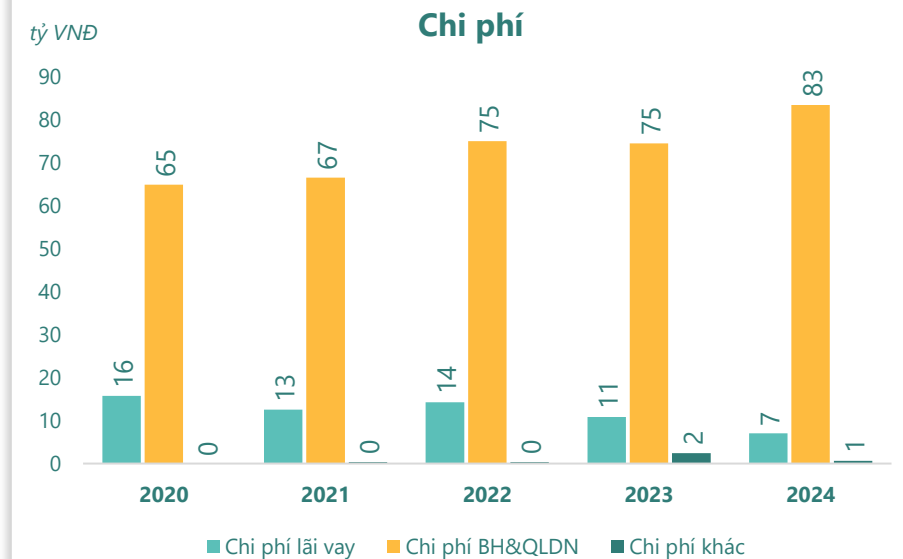
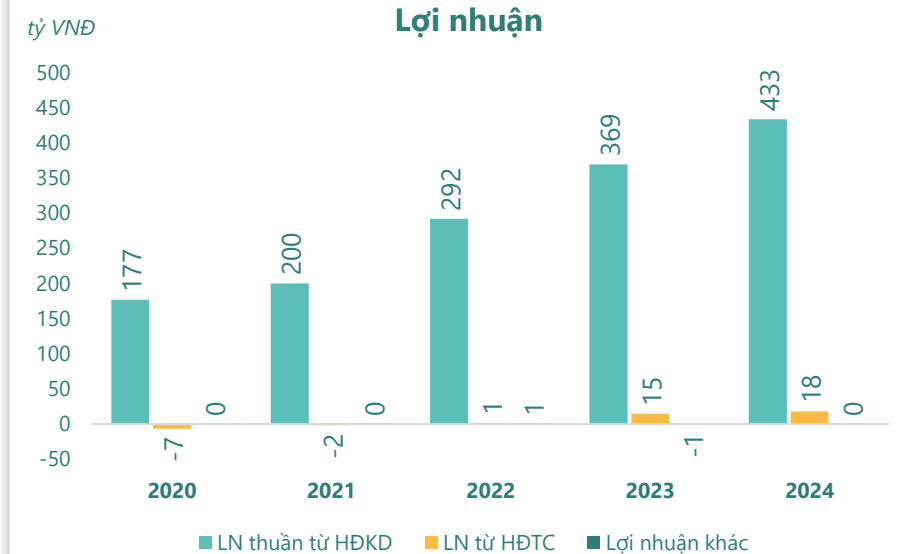
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PDN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **433.2** tỷ đồng, **tăng lên 64.02** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (294.2 tỷ đồng) là 139.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **7.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **83.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.63** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

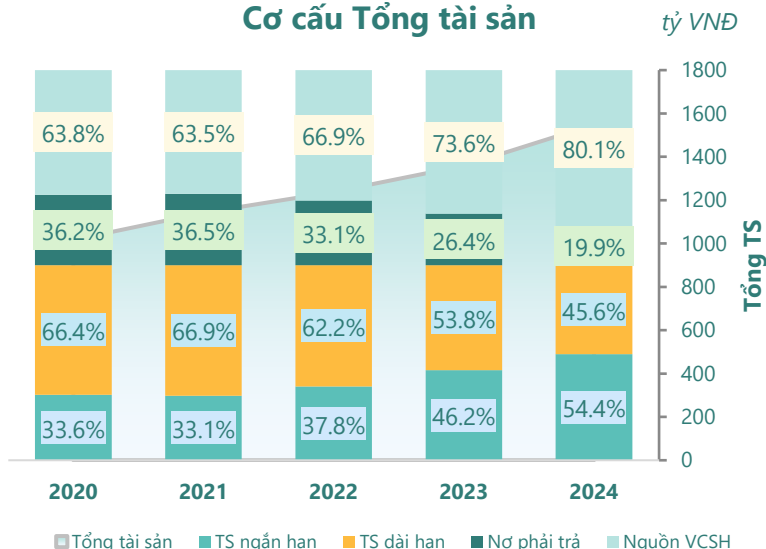
**ROE** của PDN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **31.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



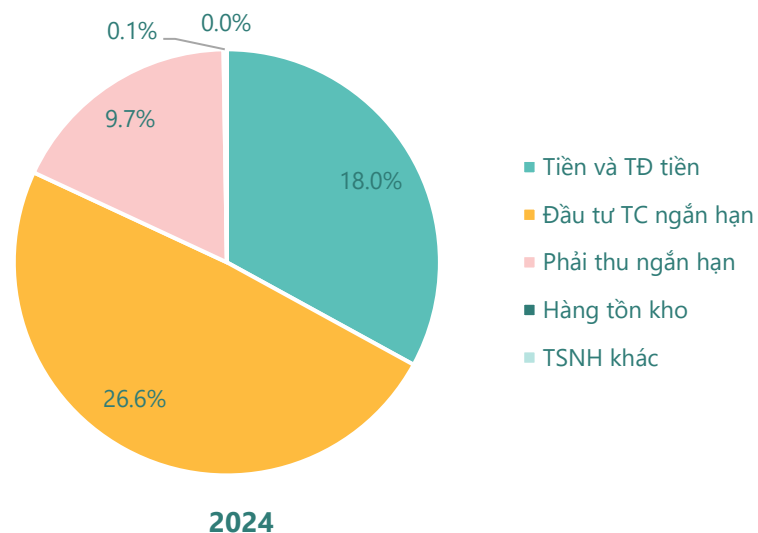


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

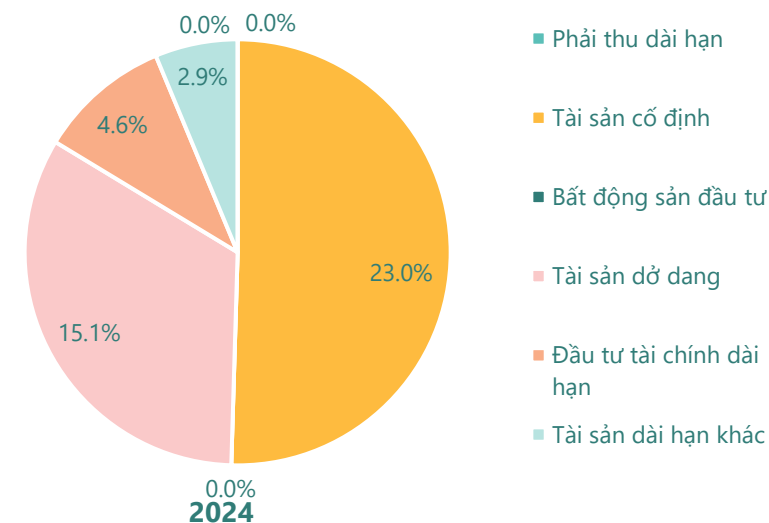
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PDN** năm 2024 tăng trưởng **13.9%** so với năm trước, đạt **1,549** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.4% và 45.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của PDN đạt **843.1** tỷ đồng, tăng trưởng **34.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

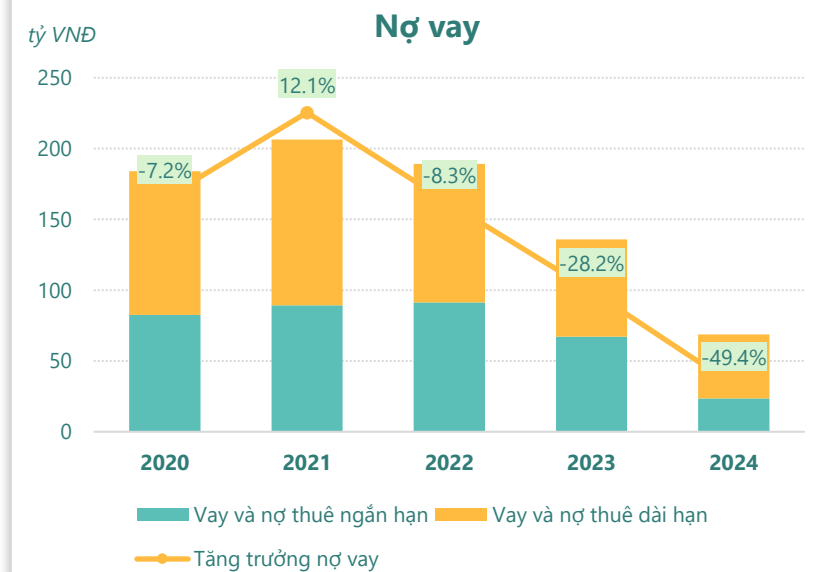
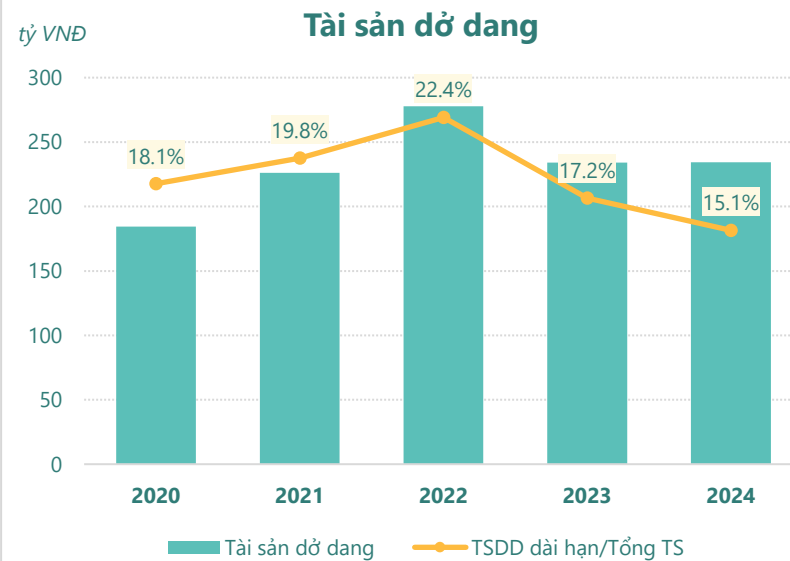
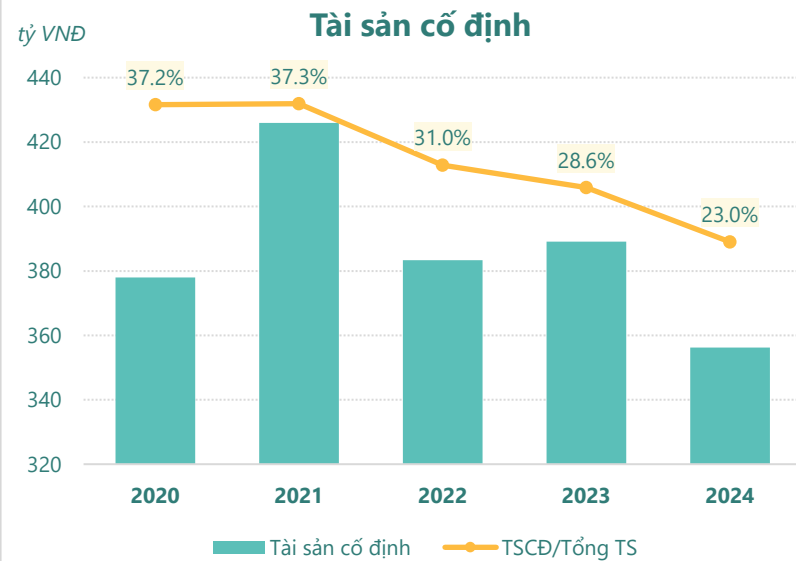
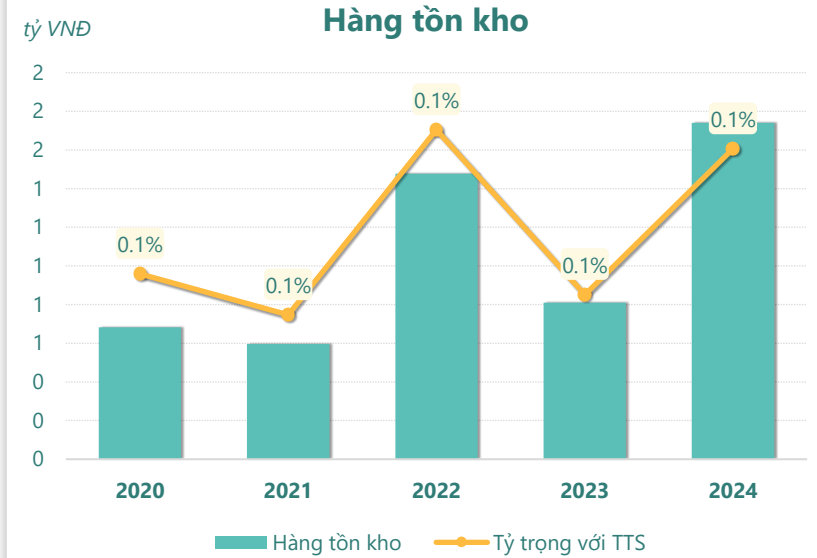
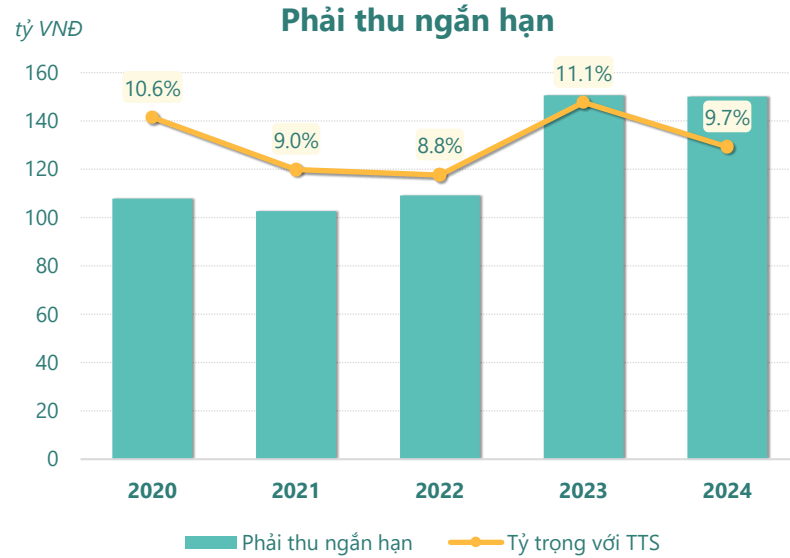
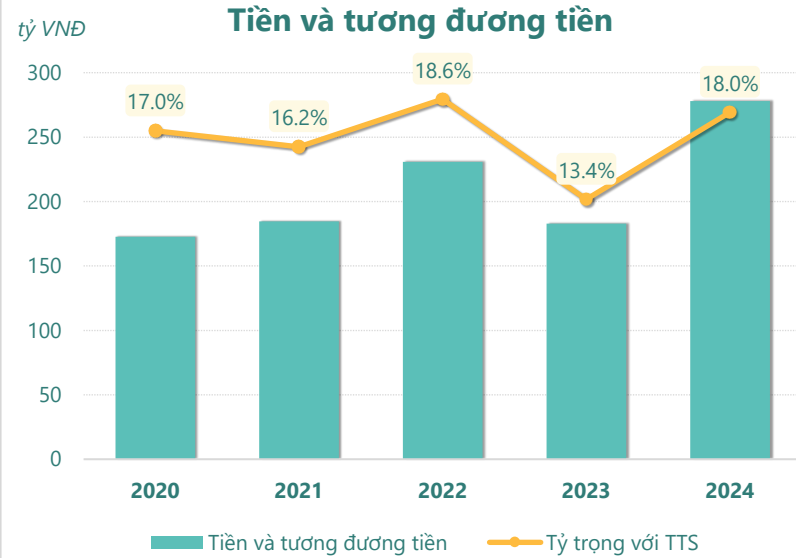
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **705.7** tỷ đồng giảm **3.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **45.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.1%.

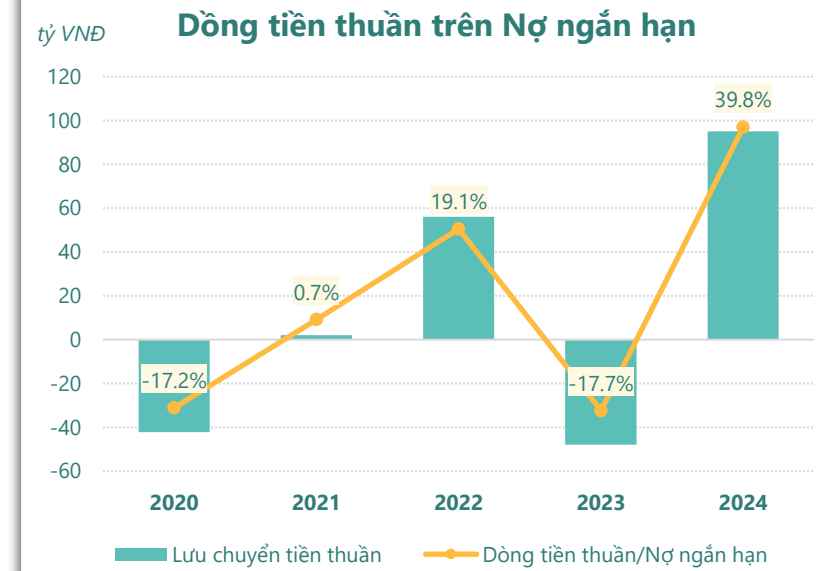
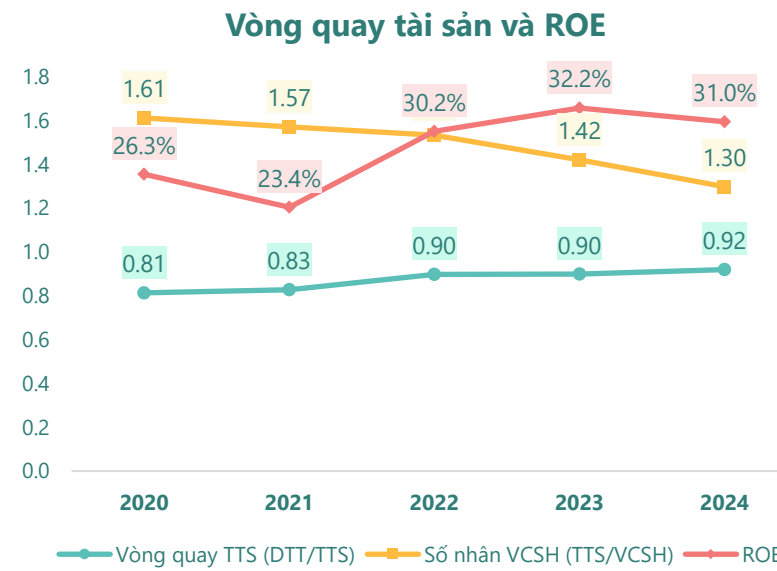
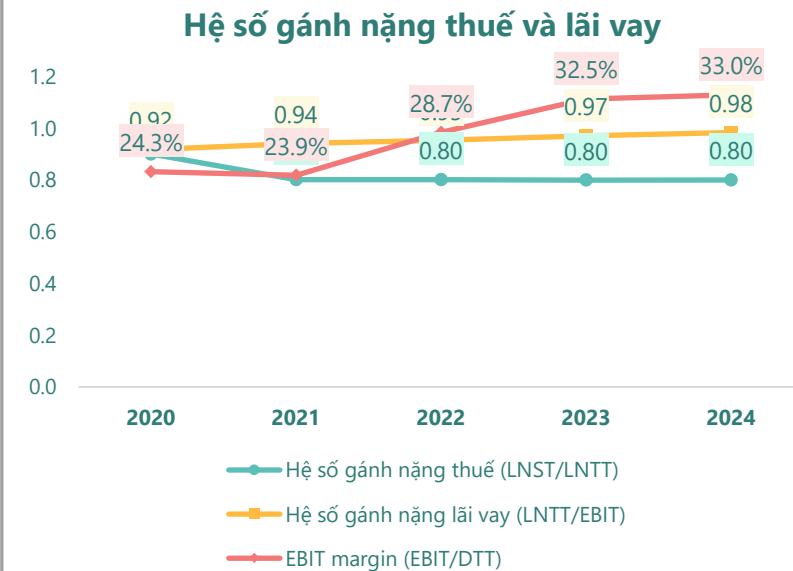
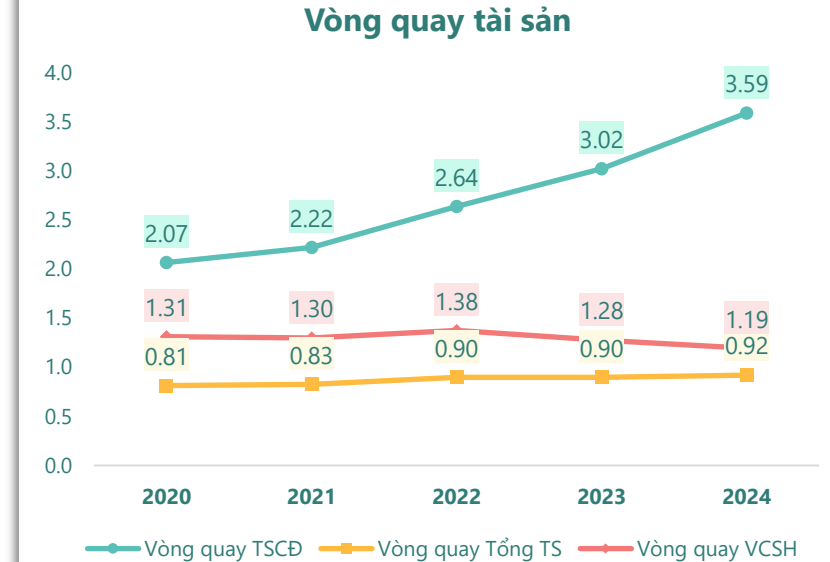
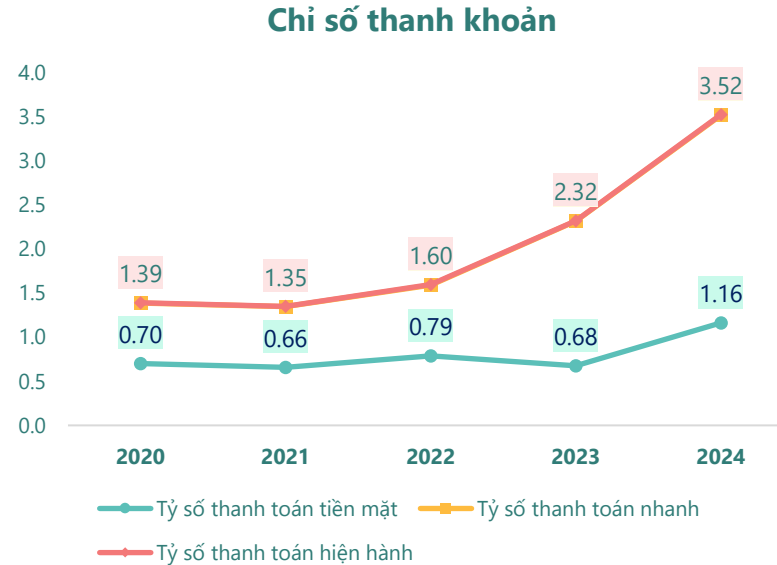
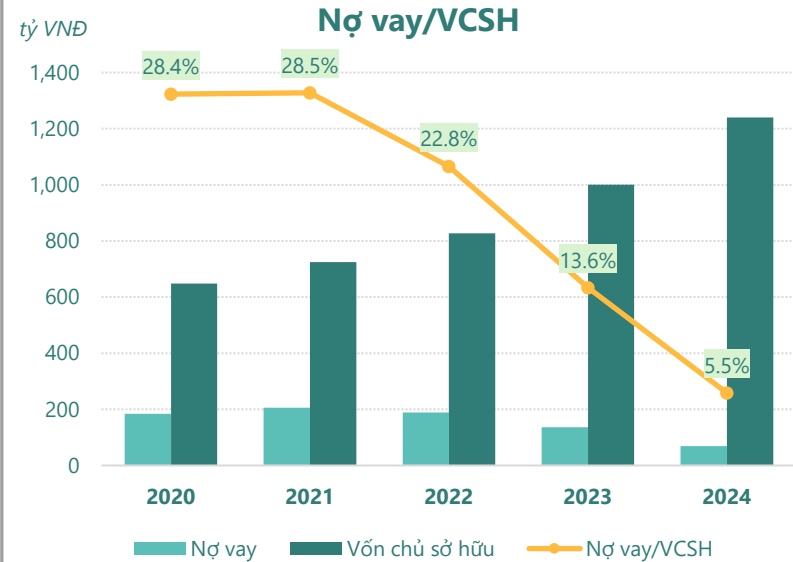
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>893</b>	<b>1,068</b>	<b>1,167</b>	<b>1,337</b>
Giá vốn hàng bán	624	702	738	839
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>268</b>	<b>365</b>	<b>429</b>	<b>499</b>
Doanh thu HĐTC	11.0	15.8	25.8	25.2
Chi phí TC	12.6	14.3	10.9	7.08
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.5</b>	<b>14.3</b>	<b>10.9</b>	<b>7.04</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	19.6	21.2	22.3
Chi phí QLDN	48.1	55.4	53.3	61.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>200</b>	<b>292</b>	<b>369</b>	<b>433</b>
Lợi nhuận khác	0.47	0.56	-0.91	0.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>201</b>	<b>292</b>	<b>368</b>	<b>434</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>161</b>	<b>234</b>	<b>295</b>	<b>347</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>161</b>	<b>234</b>	<b>295</b>	<b>347</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	226	263	265	382
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-78.4	-159	-134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.2	-128	-154	-152
Tiền đầu kỳ	173	175	231	183
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.07</b>	<b>56.0</b>	<b>-48.0</b>	<b>95.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.06	0.05	0.17
Tiền cuối kỳ	175	231	183	278

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,142</b>	<b>1,238</b>	<b>1,359</b>	<b>1,549</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>378</b>	<b>467</b>	<b>628</b>	<b>843</b>
Tiền và tương đương tiền	185	231	183	278
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	125	290	413
Phải thu ngắn hạn	103	109	151	150
Hàng tồn kho	0.60	1.48	0.81	1.74
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	1.05	3.77	0.43
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>763</b>	<b>771</b>	<b>731</b>	<b>706</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	426	383	389	356
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	226	278	234	234
Đầu tư tài chính dài hạn	62.6	62.6	62.6	71.0
Tài sản dài hạn khác	48.8	47.2	45.6	44.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>417</b>	<b>410</b>	<b>359</b>	<b>309</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>281</b>	<b>293</b>	<b>271</b>	<b>239</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.4	91.4	67.2	23.5
Phải trả người bán ngắn hạn	97.2	97.5	80.7	91.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>137</b>	<b>117</b>	<b>88.2</b>	<b>69.8</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	117	97.8	68.7	45.2
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>725</b>	<b>828</b>	<b>1,000</b>	<b>1,240</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>725</b>	<b>828</b>	<b>1,000</b>	<b>1,240</b>
Vốn điều lệ	185	185	370	370
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>